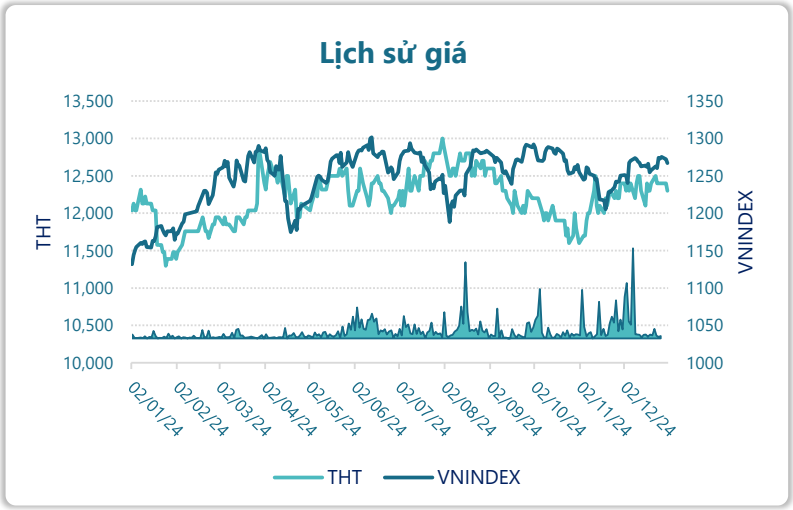
FireAnt

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,296
SL cổ phiếu LH	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,545
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
P/E	5.7
EPS	2,154

DT thuần

Q4/24

1,017

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 510| 101%

YoY: ▲ 229| 29.0%

LN sau thuế

Q4/24

-1.66

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.94| -694%

YoY: ▼22.0| -108%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.0%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2024

4,282

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.0| -1.4%

LN sau thuế

2024

52.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.5| -25.8%

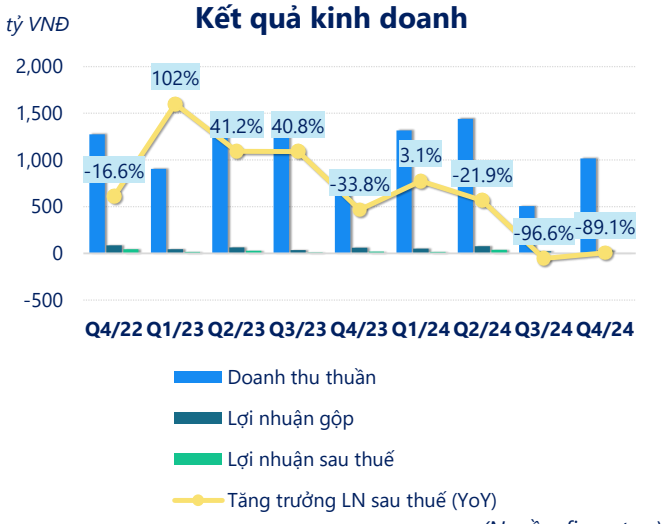
ROE

2024

13.2%

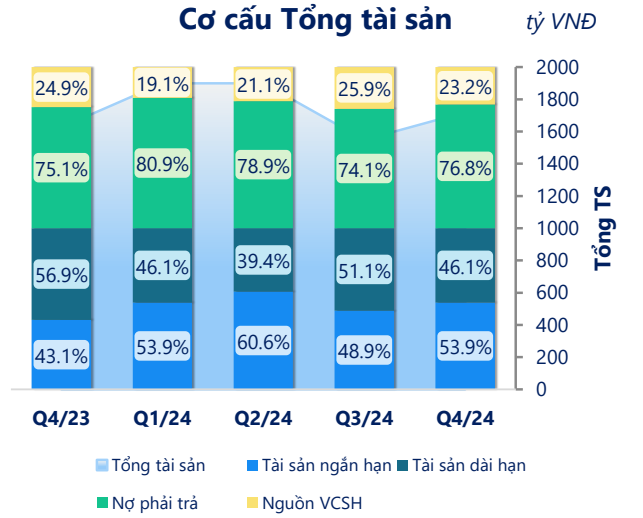
+/- YoY: ▼ 5.7%

Kết quả kinh doanh



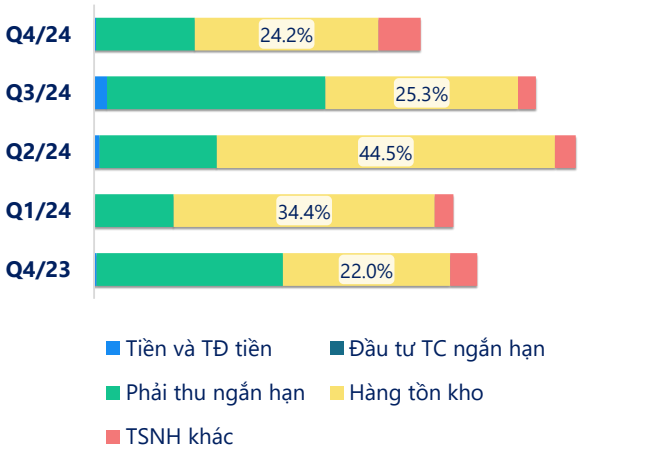
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



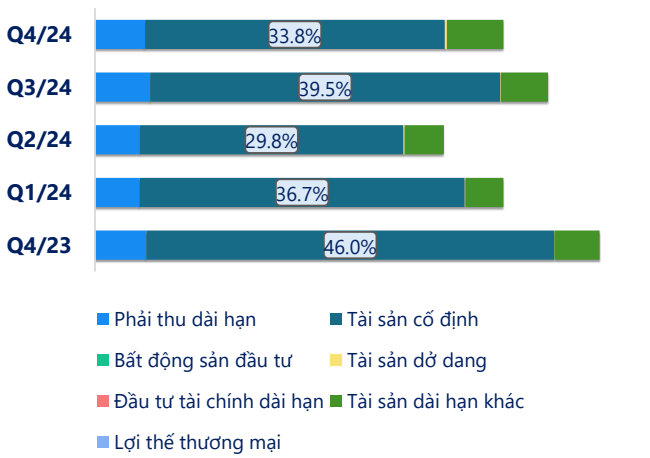
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



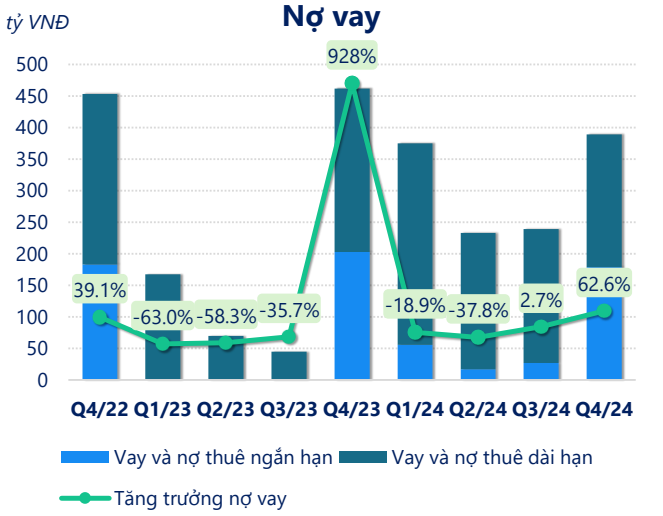
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



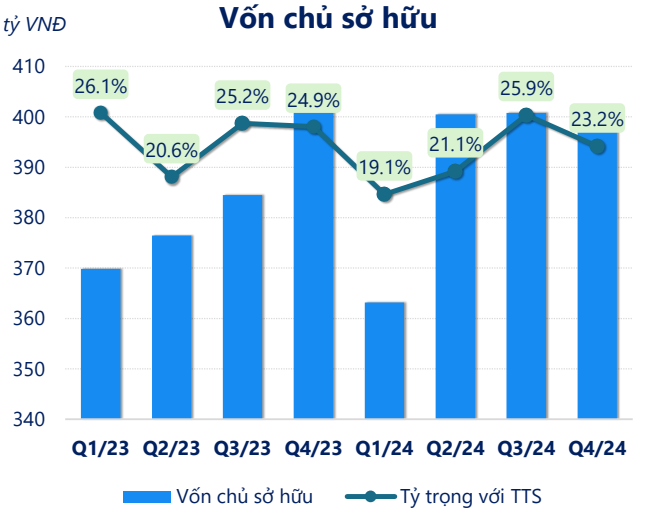
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



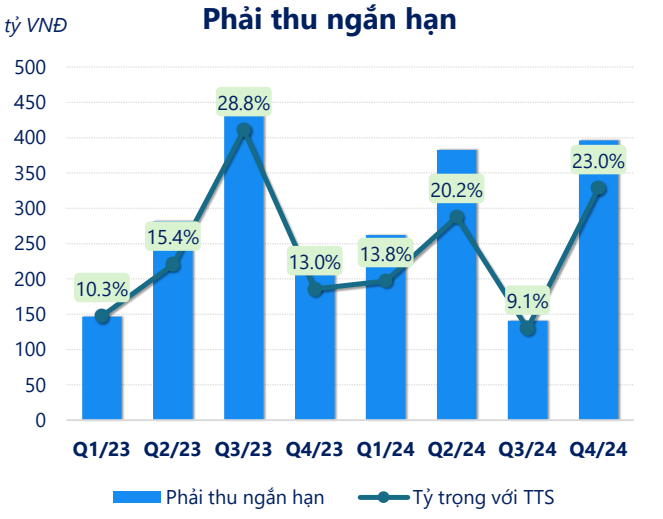
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



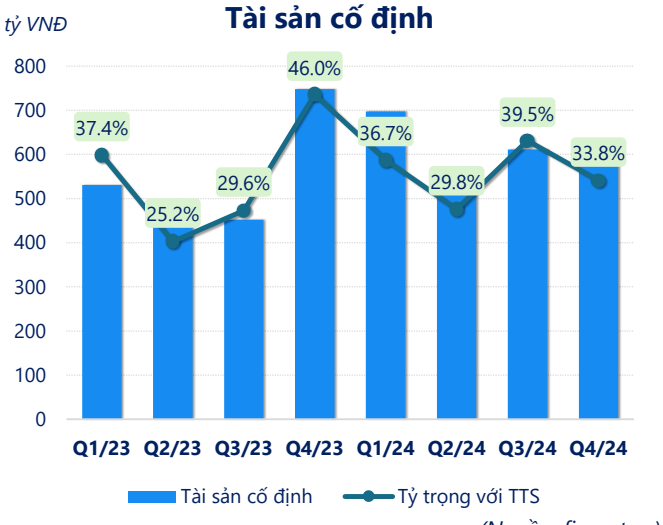
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



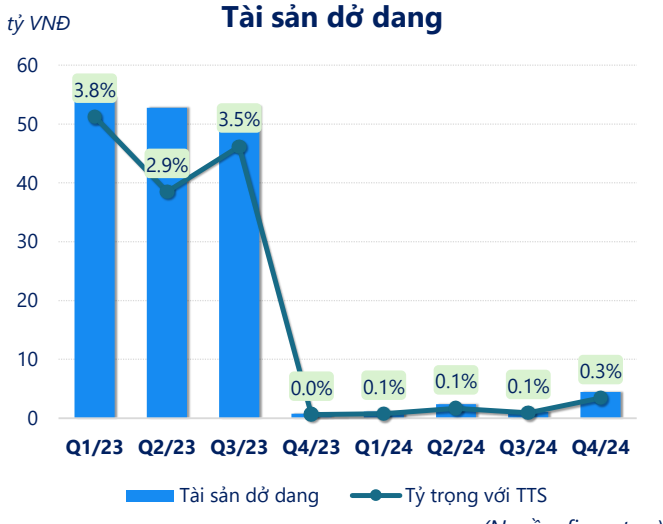
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



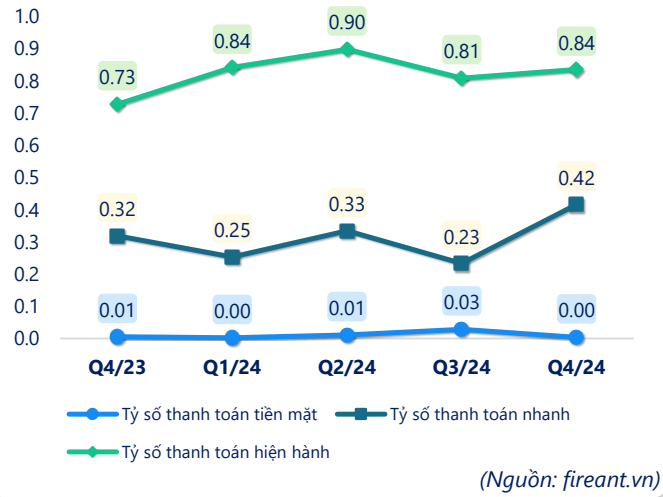
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



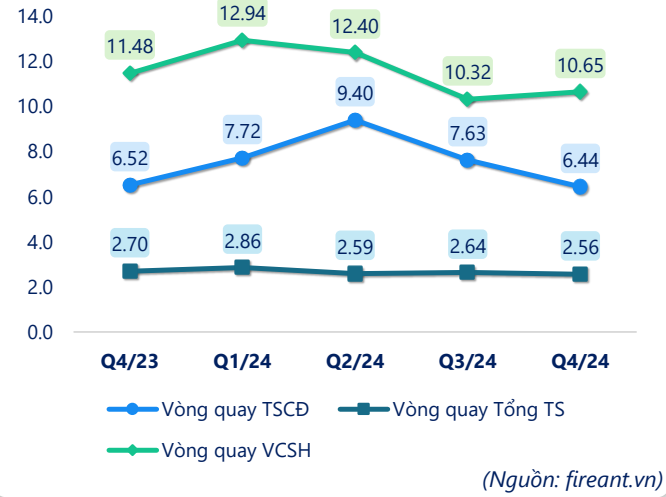
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,627**	**1,899**	**1,899**	**1,548**	**1,720**
Tài sản ngắn hạn	**700**	**1,024**	**1,151**	**757**	**927**
Tiền và tương đương tiền	5.23	2.80	13.9	26.6	4.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	211	262	383	141	396
Hàng tồn kho	394	716	723	539	465
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	42.7	31.9	50.7	61.9
Tài sản dài hạn	**926**	**875**	**748**	**792**	**793**
Phải thu dài hạn	94.4	95.3	96.0	96.6	97.3
Tài sản cố định	748	697	565	611	582
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.76	1.12	2.41	1.07	4.45
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	83.0	81.5	84.3	82.9	109
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,222**	**1,536**	**1,498**	**1,148**	**1,321**
Nợ ngắn hạn	**963**	**1,217**	**1,282**	**935**	**1,110**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	55.6	16.8	27.0	179
Phải trả người bán ngắn hạn	544	288	237	236	667
Nợ dài hạn	259	319	216	212	211
Vay và nợ thuê dài hạn	259	319	216	212	211
Nguồn vốn chủ sở hữu	**405**	**363**	**400**	**401**	**399**
Vốn chủ sở hữu	**405**	**363**	**400**	**401**	**399**
Vốn điều lệ	246	246	246	246	246
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)